

Số: 69 /NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 16 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2043/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, xã và phương án phân bổ dự toán năm 2017; phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 5 năm địa

phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán phân bổ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Xét Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.900.000 triệu đồng; trong đó:

- Thu nội địa: 2.700.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.200.000 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.606.109 triệu đồng;

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 4.331.326 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi đầu tư: 750.880 triệu đồng;
 - + Chi thường xuyên: 3.302.834 triệu đồng;
 - + Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 1.800 triệu đồng;
 - + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.
- + Dự phòng ngân sách: 83.082 triệu đồng;
- + Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 191.730 triệu đồng;
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.274.783 triệu đồng;

3. Nợ vay và nguồn trả nợ đến hạn năm 2021:

- Nợ đến hạn phải trả trong năm 2021: 1.024 triệu đồng. Nguồn trả nợ từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019 và chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021: 1.024 triệu đồng;

- Vay trong năm 2021: vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để chi đầu tư (bội chi NSDP): 120.900 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục số 01, 02, 03 và 04)

Điều 2. Giải pháp thực hiện

Giao trách nhiệm UBND tỉnh tập trung thực hiện giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách, trong đó tập trung thu từ đất đai; tính toán, cân đối đảm bảo chi ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, chặt chẽ đúng quy định, nhằm giảm dần sự hỗ trợ của Trung ương. Tăng cường kỷ luật,

kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước; có giải pháp và tập trung quyết liệt trong công tác giải phóng mặt bằng, giải ngân hết nguồn vốn đầu tư trong năm 2021; tập trung chống thất thu ngân sách, xử lý nợ đọng thuế, có giải pháp tích cực khai thác hiệu quả từ nguồn thu đất đai và các nguồn thu mới. Từng bước tăng tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển, sự nghiệp kinh tế và các chính sách bảo đảm an sinh xã hội; giảm chi thường xuyên gắn với thực hiện chủ trương sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế. Tăng cường công tác kiểm tra, rà soát, có giải pháp cân đối, phân bổ, sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách dôi dư sau khi thực hiện cơ chế giao tự chủ tài chính cho các cơ quan đơn vị và địa phương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND tỉnh:

- Chỉ đạo các sở, ngành và địa phương liên quan rà soát, tổng hợp, lập kế hoạch về cho thuê đất, thuê mặt nước đối với các khoản nhà đầu tư tự nguyện ứng trước thực hiện chi bồi thường, giải phóng mặt bằng trong năm 2021 để bổ sung dự toán ngân sách năm 2021, trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, thống nhất làm cơ sở để hạch toán chi bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được phê duyệt đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khoá X Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận: *h*

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VPQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá X;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm CNTT và Truyền thông;
- Trang tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thanh



PHỤ LỤC 01
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 69 /NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.289.268	6.364.889	5.485.209	-879.680	86%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.396.290	2.396.590	2.362.270	-34.320	99%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.892.978	3.968.299	3.066.631	-901.668	77%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.517.285	1.517.285	1.517.285	0	100%
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	132.766	132.766	274.563	141.797	207%
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.242.927	2.318.248	1.274.783	-1.043.465	55%
III	Thu chuyển nguồn CCTL 2020 chuyển sang	0	0	56.308	56.308	
B	TỔNG CHI NSDP	6.495.468	6.414.005	5.606.109	-889.359	86%
I	Tổng chi cân đối NSDP	4.252.541	4.039.449	4.331.326	78.785	102%
1	Chi đầu tư phát triển	828.937	969.845	750.880	-78.057	91%
2	Chi thường xuyên	3.314.813	2.985.907	3.302.834	-11.979	100%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	506	1.800	1.200	300%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	82.191	82.191	83.082	891	101%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.000	0	191.730	166.730	767%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.242.927	2.318.248	1.274.783	-968.144	57%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	242.177	242.177	0	-242.177	0%
2	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.512.006	1.512.006	1.006.546	-505.460	67%
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	488.744	564.065	268.237	-220.507	55%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		56.308		0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	206.200	49.116	120.900	-85.300	59%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	37.000	37.000	1.024	-35.976	3%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	37.000	37.000	1.024	-35.976	3%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	243.200	49.116	120.900	-122.300	50%



PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 69 /NQ-HĐND ngày 10 /12/ 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	3.900.000	2.396.590	3.900.000	2.362.270	100%	99%
A	Thu nội địa	2.700.000	2.396.590	2.700.000	2.362.270	100%	99%
I	Thu cân đối ngân sách	2.639.500	2.336.090	2.700.000	2.362.270	102%	101%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	565.000	565.000	580.000	580.000	103%	103%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	33.000	33.000	34.000	34.000	103%	103%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	250.000	236.700	181.000	136.000	72%	57%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	683.400	683.400	699.000	699.000	102%	102%
5	Lệ phí trước bạ	105.000	105.000	114.000	114.000	109%	109%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.800	2.800	2.000	2.000	71%	71%
7	Thuế thu nhập cá nhân	150.000	150.000	162.000	162.000	108%	108%
8	Thuế bảo vệ môi trường	370.000	137.640	400.000	148.800	108%	108%
9	Phí, lệ phí	52.000	41.000	68.000	56.100	131%	137%
10	Thu tiền sử dụng đất	230.000	230.000	250.000	250.000	109%	109%
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	28.000	28.000	25.800	25.800	92%	92%
12	Thu khác ngân sách	60.000	17.000	68.000	48.100	113%	283%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23.000	19.850	30.000	20.270	130%	102%
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4.000	4.000	3.200	3.200	80%	80%
15	Xổ số kiến thiết	62.000	62.000	70.000	70.000	113%	113%
16	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	20.700	20.700	13.000	13.000	63%	63%
17	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	600	600	0	0		
B	Thu quản lý qua ngân sách	60.500	60.500	0	0		
1	Thu khác ngân sách	2.700	2.700				
2	Thu tiền sử dụng đất các dự án	57.800	57.800				
C	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.200.000	0	1.200.000	0	100%	



PHỤ LỤC 03

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 69 /NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

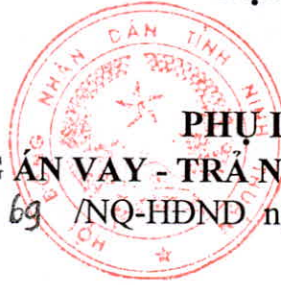
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	6.495.468	5.606.109	-889.359	86%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.252.541	4.331.326	78.785	102%
I	Chi đầu tư phát triển	828.937	750.880	-78.057	91%
-	Chi ĐTXDCB vốn trong nước	347.737	309.980	-37.757	89%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	250.000	50.000	125%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000	70.000	-5.000	93%
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại)	206.200	120.900	-85.300	59%
II	Chi thường xuyên	3.314.813	3.302.834	-11.979	100%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.422.658	1.399.000	-23.658	98%
2	Chi khoa học và công nghệ	21.904	20.374	-1.530	93%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	1.800	1.200	300%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	82.191	83.082	891	101%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.000	191.730	166.730	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.242.927	1.274.783	-968.144	57%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	242.177	0	-242.177	0%
1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	154.090	0	-154.090	0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	88.087	0	-88.087	0%
II	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.512.006	1.006.546	-505.460	67%
1	Vốn nước ngoài	630.986	473.486	-157.500	75%
2	Vốn trong nước	881.020	533.060	-347.960	61%
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	488.744	268.237	-220.507	55%
1	Vốn nước ngoài	2.310	66.640	64.330	2885%
2	Vốn trong nước	486.434	201.597	-284.837	41%
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	485	0	-485	0%
-	Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương	85	0	-85	0%
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp cấp xã và Chi hội trưởng Phụ nữ	219	219	0	
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	160	0	-160	0%
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	280	0	-280	0%
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	19.572	16.355	-3.217	84%
-	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	18.194	3.266	-14.928	18%
-	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	3.717	3.350	-367	90%
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	4.100	3.421	-679	83%
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	359	1.159	800	323%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	758	221	-537	29%
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	70.590	49.373	-21.217	70%
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	15.952	11	-15.941	0%
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	18.560	13.978	-4.582	75%
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	20.200	17.251	-2.949	85%
-	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	91.279	36.415	-54.864	40%
-	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.710	5.583	3.873	326%
-	Vốn dự bị động viên	20.000	10.000	-10.000	
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	5.000	0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	500	0	-500	0%
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.295	6.865	-1.430	83%
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	29.130	29.130	0	100%
-	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	56.259	0	-56.259	0%
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	101.030	0	-101.030	0%



PHỤ LỤC 04

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 69 /NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	6.364.889	5.485.209	-879.680
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.039.449	4.331.326	291.877
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	49.116	120.900	71.784
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	479.318	472.454	-6.864
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	101.695	113.811	12.116
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	21%	24%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	64.695	113.811	49.116
3	Vay trong nước khác	37.000	0	-37.000
II	Trả nợ gốc vay trong năm	37.000	1.024	-35.976
1	Theo nguồn vốn vay	37.000	1.024	-35.976
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		1.024	1.024
	- Vốn khác	37.000		-37.000
2	Theo nguồn trả nợ	37.000	1.024	-35.976
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
	- Bội thu NSDP			
	- Tăng thu, tiết kiệm chi			
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	37.000	1.024	-35.976
III	Tổng mức vay trong năm	49.116	120.900	71.784
1	Theo mục đích vay	49.116	120.900	71.784
	- Vay để bù đắp bội chi	49.116	120.900	71.784
	- Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	49.116	120.900	71.784
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh tuyệt đối
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	49.116	120.900	71.784
	- Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	113.811	233.687	119.876
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	24%	49%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	113.811	233.687	119.876
3	Vốn khác			
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	506	1.800	1.294